

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Reading:

Tel: 034 200 9294

Mini test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 3

Happy New Year

A. VOCABULARY

♦ New year

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	celebrate (v)	ăn mừng, tổ chức	9	countdown (v/n)	đếm ngược
2	firework (n)	pháo hoa	10	confetti (n)	pháo hoa giấy
3	tradition (n)	truyền thống	11	festival (n)	lễ hội
4	resolution (n)	ngệ lực, quyết tâm	12	memory (n)	kỷ niệm
5	wish (v/n)	ước, điều ước	13	calendar (n)	lịch
6	greeting (n)	lời chào	14	sparkler (n)	pháo sáng
7	happiness (n)	hạnh phúc	15	invitation (n)	lời mời, thiệp mời
8	family gathering (n)	buổi tụ họp gia đình			

♦ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	encourage (v)	cổ vũ, động viên	6	challenge (n)	thử thách
2	treat (v)	đối xử, đối đãi	7	disappear (v)	biến mất
3	respect (n)	sự tôn trọng	8	Easter (n)	lễ Phục Sinh
4	determination (n)	sự quyết tâm	9	effort (n)	sự nỗ lực
5	Christian (n)	đạo thiên chúa, người theo đạo thiên chúa	10	succeed (v)	thành công

* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ.* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi

B. HOMEWORK

I. Choose the suitable word to fill in each blank (Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống)

countdown	tradition	festivals	family gathering	wish	resolution
-----------	----------------------	-----------	------------------	------	------------

0. My family has a tradition of eating together.

1. Her _____ is to study harder in the next year.





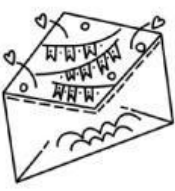

2. We _____ you a Merry Christmas and a Happy New Year.

3. We had a _____ yesterday. Every member was there.

4. The _____ starts at midnight. Everyone says "3 ... 2 ... 1. Happy New Year!"

5. Christmas and Easter are Christian _____.

II. Reorder the letters to form suitable words (Nối từ vựng với miêu tả phù hợp)

<p>0</p>  <p>G-G-T-N-I-R-E-E <u>greeting</u></p>	<p>1</p>  <p>A-L-A-C-R-D-E-N _____</p>	<p>3</p>  <p>R-E-S-P-K-L-A-R _____</p>
<p>3</p>  <p>I-T-F-C-N-O-E-T _____</p>	<p>4</p>  <p>N-I-I-O-A-V-T-I-N-T _____</p>	<p>5</p>  <p>R-I-F-E-R-W-K-O _____</p>

III. Put the given verbs in the correct form (Chia đúng dạng của động từ cho sẵn)

0. She was (be) very tired after the long trip last week.

1. _____ they _____ (play) soccer last weekend?

2. Where _____ you _____ (go) on your last vacation? - To Hawaii.

3. They _____ (not work) on the project at the moment.

4. I like _____ (swim) in the summer.

5. You must _____ (finish) your homework before dinner.

IV. Fill in the blank with the given words from the box (Điền từ cho sẵn vào chỗ trống)

impolite	him	<u>always</u>	too	Don't give up	without
----------	-----	---------------	-----	---------------	---------

Tom is a hardworking student who (0) always tries his best in everything he does. His teacher often encourages him by saying, "(1) _____". Most of Tom's classmates like working with him because he is kind and helpful.

However, one of his classmates, Jack, can sometimes be a little (2) _____ when he talks. Tom knows it's important to treat others with respect, so he tries to set a good example for (3) _____.

Tom enjoys playing sports, (4) _____. He practices basketball every weekend and never misses a game. He believes that with effort and determination, he can succeed (5) _____ letting challenges stop him.

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 4

Read the text. Choose the right words and write them on the lines.

Wild Animals

There are wild animals _____ (0) forests and jungles. _____ (1) animals live in cold places like the Antarctica. Others live in hot places _____ (2) deserts. Some animals _____ (3) their food by hunting other animals. Others eat _____ (4) leaves and grass. Wild animals _____ (5) space to live. They need forests and rivers. They _____ (6) for food and water every day. People _____ (7) help wild animals. If we do not help, many animals _____ (8) disappear. _____ (9) people can do small things to protect them, like planting trees.

0	<u>in</u>	on	at
1	Some	Many	Few
2	like	and	with
3	catch	find	take
4	their	some	them
5	need	needs	needing
6	look	looks	looking
7	might	must	shouldn't
8	can	may	will
9	Few	Some	All